

Bản án số: 250/2024/HNGĐ-ST
Ngày 20 – 9 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM ĐOI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Ảnh.

Ông Trần Công Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 268/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Trường G, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: Ấp T2, xã N1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Trần Trường G và chị Phạm Thị T chung sống với nhau vào năm 2006, theo các đương sự có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chánh nhưng hiện nay giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc và hồ sơ kết hôn không còn lưu trữ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, được gia đình hòa giải hàn gắn nhưng không khắc phục được. Từ nguyên nhân trên các đương sự xác định không thể tiếp tục chung sống nên đồng ý ly hôn với nhau.

Quá trình chung sống các đương sự có 04 người con chung, gồm: Trần Tiến P, sinh ngày 09/02/2008, Trần Kim N, sinh ngày 09/4/2012, Trần Kim Ng, sinh ngày 10/4/2015 và Trần Hoài Nh, sinh năm 2020 hiện nay đang sống chung với ông, bà nội. Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận ghi nhận giao cho chị T đứng tên nuôi dưỡng các cháu, việc cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung, nợ và các vấn đề khác: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Trần Trường G và chị Phạm Thị T tự nguyện chung sống vào năm 2006, theo các đương sự xác định có liên hệ Ủy ban nhân dân xã N1 nhưng xác định không có lưu trữ hồ sơ và không có căn cứ để trả lời việc có đăng ký kết hôn, ngoài lời trình bày thì các đương sự không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh việc có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N1; trong khi đó, trên cơ sở yêu cầu của anh G, Ủy ban nhân dân xã Tân Dân trả lời xác minh tình trạng hôn nhân, thể hiện “...Công dân Trần Trường G, sinh ngày 17/7/1984 không có xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn và không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1”.

Do đó, chưa có căn cứ vững chắc xác định các đương sự có đăng ký kết hôn nên xem như các đương sự chung sống không có đăng ký kết hôn và Hội đồng xét xử sẽ xem xét, quyết định việc đồng ý ly hôn giữa các đương sự.

[2] Theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì “*Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...*”. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc các đương sự đồng ý ly hôn với nhau mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét thỏa thuận nuôi con sau khi ly hôn giữa các đương sự, thấy rằng:

Thỏa thuận nuôi con giữa các đương sự là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên ghi nhận giao Trần Tiến P, sinh ngày 09/02/2008, Trần Kim N, sinh ngày 09/4/2012, Trần Kim Ng, sinh ngày 10/4/2015 và Trần Hoài Nh, sinh năm 2020 cho chị T nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra.

[4] Về tài sản, nợ và các vấn đề khác: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về các nội dung này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh G phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Trường G và chị Phạm Thị T.

2. Về con chung: Giao Trần Tiến P, sinh ngày 09/02/2008, Trần Kim N, sinh ngày 09/4/2012, Trần Kim Ng, sinh ngày 10/4/2015 và Trần Hoài Nh, sinh năm 2020 cho chị T nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Trường G phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); đối trừ số tiền nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai số 0001714 ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi thì anh G đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn